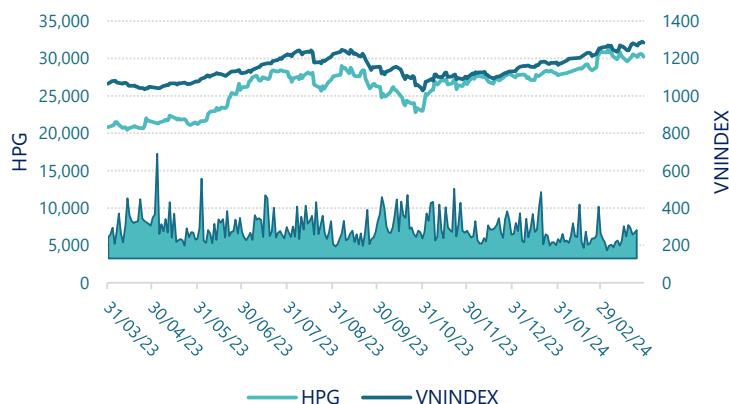


CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HSX: HPG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	30,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,450
SL cổ phiếu LH	5,814,785,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,007,906
% sở hữu nước ngoài	24.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	175,897
P/E	18.9
EPS	1,601

DT thuần

Q1/24

30,852

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3,532 | -10.3%

YoY: ▲4,263 | 16.0%

LN sau thuế

Q1/24

2,869

tỷ VNĐ

QoQ: ▼100 | -3.4%

YoY: ▲2,486 | 649%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

9.6%

+/- YoY: ▲0.4%

DT thuần

2023

118,953

tỷ VNĐ

YoY: ▼22,456 | -15.9%

LN sau thuế

2023

6,800

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,644 | -19.5%

ROE

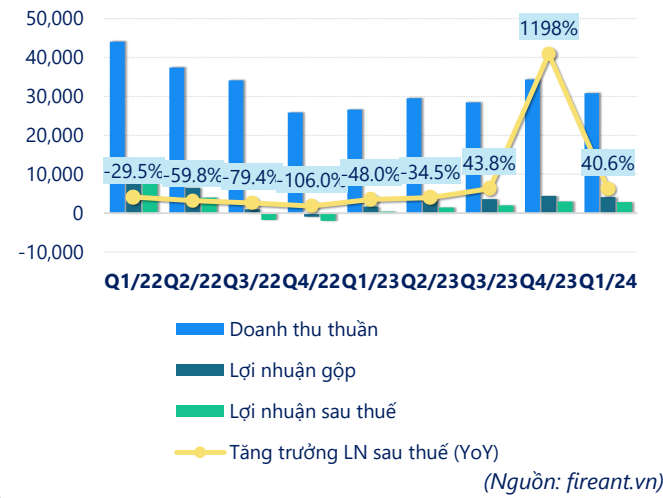
2023

6.9%

+/- YoY: ▼2.2%

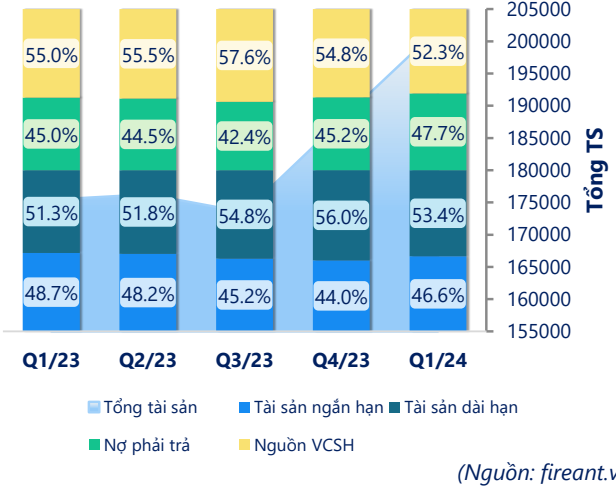
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

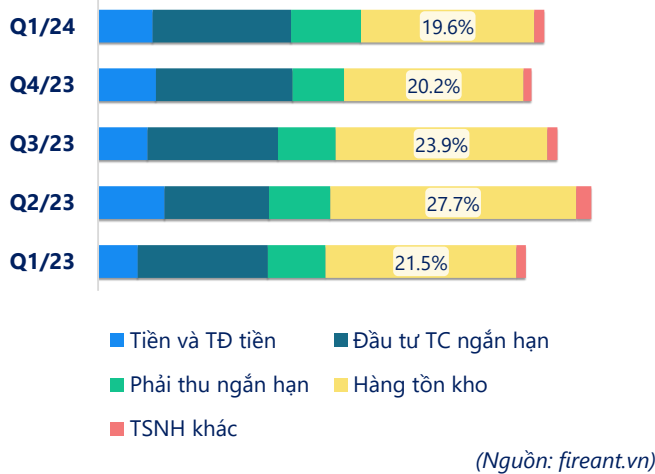


Cơ cấu Tổng tài sản

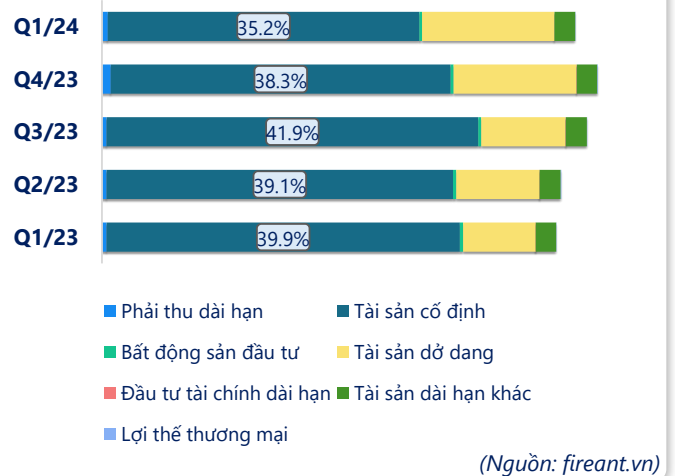
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

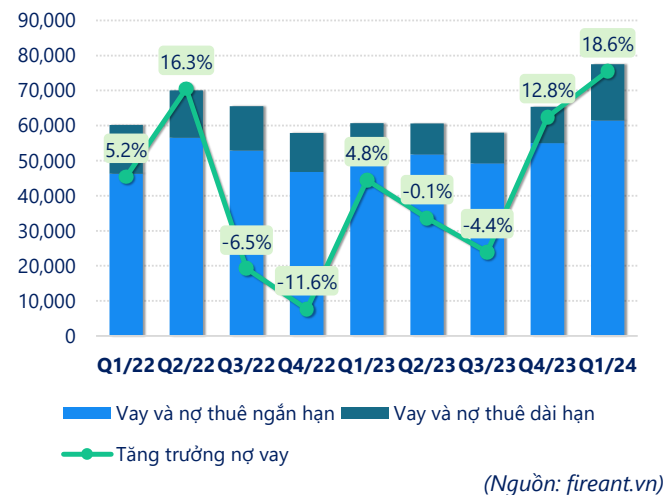


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



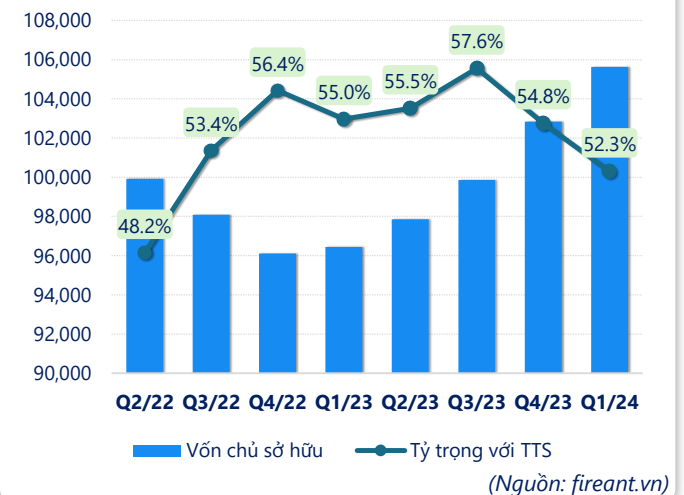
tỷ VNĐ

Nợ vay

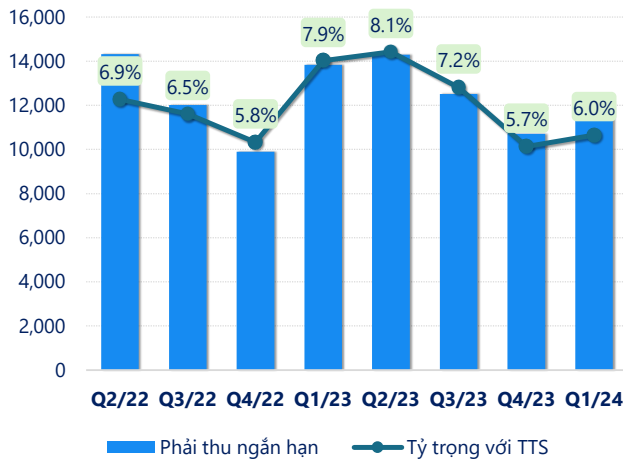


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


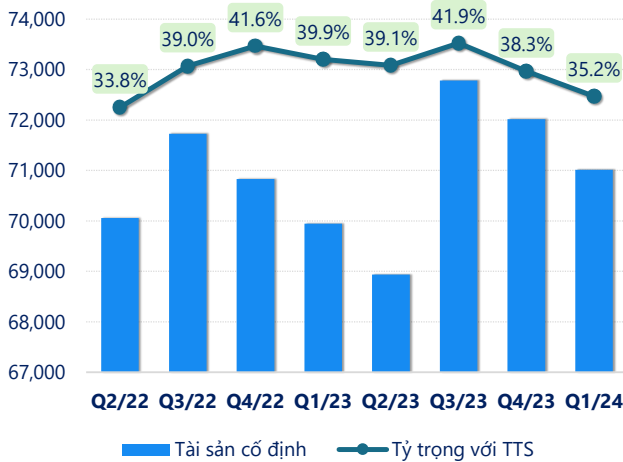
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

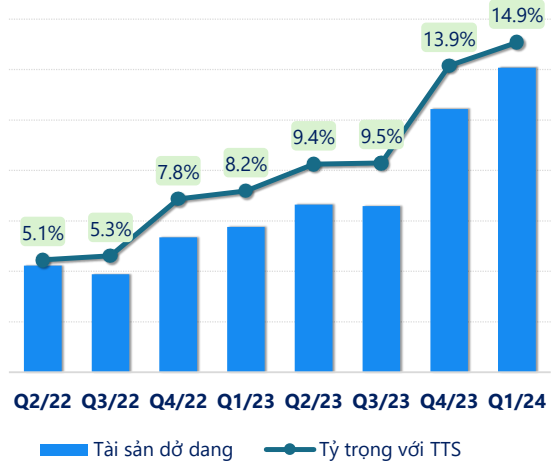

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

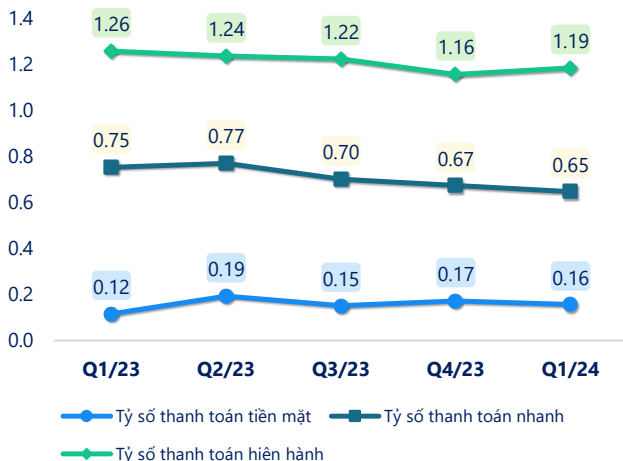
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

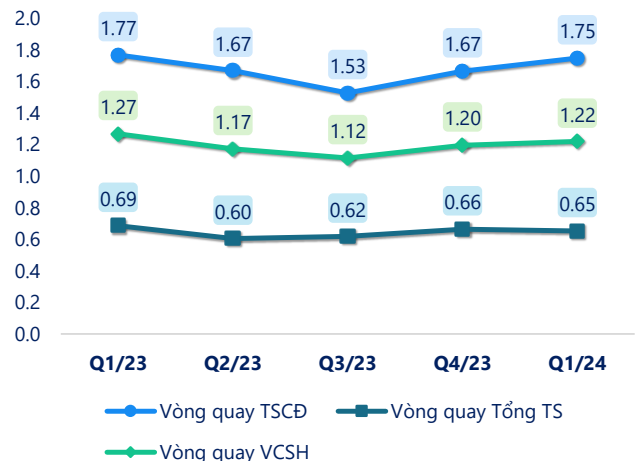
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	175,409	176,243	173,507	187,783	201,940
Tài sản ngắn hạn	85,412	84,904	78,483	82,716	94,032
Tiền và tương đương tiền	7,868	13,253	9,697	12,267	12,429
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27,421	22,848	19,957	22,162	22,271
Phải thu ngắn hạn	13,830	14,299	12,506	10,702	12,105
Hàng tồn kho	34,307	32,002	33,524	34,504	42,714
Tài sản ngắn hạn khác	1,986	2,502	2,799	3,081	4,513
Tài sản dài hạn	89,996	91,340	95,024	105,066	107,908
Phải thu dài hạn	899	899	893	1,881	1,314
Tài sản cố định	69,945	68,934	72,782	72,014	71,016
Bất động sản đầu tư	620	612	603	594	585
Tài sản dở dang	14,405	16,615	16,465	26,083	30,175
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	40.0	40.0	0
Tài sản dài hạn khác	4,041	4,198	4,163	4,378	4,745
Lợi thế thương mại	85.0	82.0	78.9	75.9	72.9
Nợ phải trả	78,971	78,383	73,642	84,946	96,316
Nợ ngắn hạn	67,899	68,685	64,117	71,513	79,314
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50,354	51,748	49,238	54,982	61,438
Phải trả người bán ngắn hạn	14,063	13,109	10,869	12,387	14,701
Nợ dài hạn	11,072	9,698	9,525	13,433	17,001
Vay và nợ thuê dài hạn	10,305	8,879	8,745	10,399	16,080
Nguồn vốn chủ sở hữu	96,438	97,860	99,865	102,836	105,625
Vốn chủ sở hữu	96,438	97,860	99,865	102,836	105,625
Vốn điều lệ	58,148	58,148	58,148	58,148	58,148
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)